

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 (2020-2021)
MÔN: TOÁN LỚP 12 - THỜI GIAN 90 PHÚT

Stt	NỘI DUNG KIẾN THỨC	Đơn vị kiến thức	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC																Tổng số câu		Tổng thời gian	Tỉ lệ %	Thời lượng giảng dạy	Số điểm tương đương	Đặc tả
			NHẬN BIẾT				THÔNG HIỂU				VẬN DỤNG				VẬN DỤNG CAO										
			chTN	Thời gian	ch TL	Thời gian	chTN	Thời gian	ch TL	Thời gian	ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	chTN	ch TL					
1	Ứng dụng đạo hàm khảo sát hàm số	1. Sự đồng biến, nghịch biến	2	1.5			2	2		0	1	1.75		0		0		0	5	0	5.25	5,83%	3 tiết	1	NB: Nhận ra hàm số đồng biến, nghịch biến trên một khoảng.TH: Tìm khoảng đồng biến, nghịch biến của hàm số đơn giản. VDT: Cho đồ thị (bảng biến thiên) hàm số đạo hàm, xác định sự biến thiên của hàm số hợp thông qua đồ thị (bảng biến thiên)
2		2. Cực trị	2	1.5			2	2		0	1	1.75	1	15		0		0	5	1	20.25	22.50%	3 tiết	2	NB:Nhận biết số cực trị.TH: Tìm cực trị thông qua bảng biến thiên
3		3. Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất		0			1	1	1	10.25		0				0		0	1	1	11.25	12.50%	3 tiết	1.2	NB:Nhận ra GTLN, GTNN của hàm số.
4		4. Tiệm cận	1	0.75			1	1		0		0		0		0		0	2	0	1.75	1.94%	3 tiết	0.4	Tìm tiệm cận của đồ thị hàm số nhất biến
5		5. Đồ thị	2	1.5				0		0	2	3.5		0	1	5		0	5	0	10	11.10%	8 tiết	1	
6	Hàm số lũy thừa, hàm số mũ, hàm số logarit	1. Các phép toán lũy thừa, logarit		0			1	1				0			1	5			2	0	6	6.66%	4 tiết	0.4	
7		2. Hàm số lũy thừa, hàm số mũ, hàm số logarit	1	0.75				0				0				0			1	0	0.75	0.83%	4 tiết	0.2	
8		3. Phương trình mũ, phương trình logarit	1	0.75				0				0				0			1	0	0.75	0.83%	4 tiết	0.2	
9		4. Bất phương trình mũ, bất phương trình logarit		0				0			1	1.75				0			1	0	1.75	1.94%	4 tiết	0.2	
10	Đạo hàm, tiếp tuyến	1.Đạo hàm		0			1	1				0				0			1	0	1	1.11%	1 tiết	0.2	
11		2.Tiếp tuyến		0			1	1				0				0			1	0	1	1.11%	2 tiết	0.2	
12	Khối đa diện, thể tích khối đa diện	1. Khối đa diện		0			1	1				0				0			1	0	1	1.11%	4 tiết	0.2	
13		2. Khối đa diện lồi, đều	1	0.75				0				0		0		0		0	1	0	0.75	0.38%	3 tiết	0.2	
14		3. Thể tích khối đa diện	1	0.75			2	2				0				0	1	20	3	1	22.75	25.28%	5 tiết	1.6	

Stt	NỘI DUNG KIẾN THỨC	Đơn vị kiến thức	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC																Tổng số câu		Tổng thời gian	Tỉ lệ %	Thời lượng giảng dạy	Số điểm tương đương	Đặc tả
			NHẬN BIẾT				THÔNG HIỂU				VẬN DỤNG				VẬN DỤNG CAO										
			chTN	Thời gian	ch TL	Thời gian	chT N	Thời gian	ch TL	Thời gian	ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	ch TN	Thời gian	ch TL	Thời gian	chT N	ch TL					
15	Mặt tròn xoay	1. Mặt tròn xoay, mặt nón	1	0.75				0			1	1.75				0			2	0	2.5	2.78%	4 tiết	0.4	
16		2. Mặt trụ	1	0.75				0			1	1.75				0			2	0	2.5	2.78%	2 tiết	0.4	
17		3. Mặt cầu	1	0.75				0				0				0			1	0	0.75	0.38%	2 tiết	0.2	
Tổng			14	10.5	0	0	12	12	1	10.25	7	12.25	1	15	2	10	1	20	35	3	90	100.00%	30 tiết	10	
Tỉ lệ			40.00%				30.00%				20%				10%							100%			
Tổng điểm			2.8				3.4				2.4				1.4							10			